

**CTCP TÀU CAO TỐC  
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Ngày ..16... tháng ..7.... năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG  
Mã chứng khoán : SKG  
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang  
Điện thoại : 077 3 980 111  
Fax : 077 3 846 180  
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI  
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM  
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333  
Fax : 08 38 688 373  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2015. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 16./7./2015 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/Pages/QHCD.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

  
**HÀ NGUYỆT NHI**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**

10 đường 30/4 khu phố 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang

[www.superdong.com.vn](http://www.superdong.com.vn)

---oOo---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015**

Kiên Giang, tháng 7 năm 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

TẠI NGÀY 31 THÁNG 09 NĂM 2015

**MỤC LỤC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TÀI SẢN	MA	XH	Giá trị gốc	Giá trị thuần
<b>I. TÀI SẢN</b>	<b>190</b>	<b>V.1</b>	<b>212.240.704,296</b>	<b>145.285.071,213</b>
1. Tiền	195		49.971.426,730	49.971.426,730
2. Phải thu ngắn hạn	196		3.174.826,730	3.174.826,730
3. Hàng tồn kho	197		95.940.000,000	95.940.000,000
4. Tài sản cố định	198		135.755.000,000	135.755.000,000
5. Tài sản khác	199		176.970.000,000	176.970.000,000
<b>II. NỢ VÀ VỐN CHỦ</b>	<b>200</b>	<b>V.2</b>	<b>36.110.761,385</b>	<b>36.110.761,385</b>
1. Phải trả ngắn hạn	201		1.181.412,245	1.181.412,245
2. Phải trả dài hạn	202		35.929.349,140	35.929.349,140
3. Vốn chủ sở hữu	203			
4. Quỹ đầu tư	204			
5. Quỹ dự trữ	205			
6. Quỹ khác	206			
7. Lợi nhuận tích lũy	207			
8. Các quỹ khác	208			
9. Các khoản phải thu khác	209	V.4	2.129.216,350	2.129.216,350
10. Các khoản phải trả khác	210			
11. Tài sản khác	211			
12. Phải thu ngắn hạn	212	V.7	4.225.515,245	4.225.515,245
13. Phải trả ngắn hạn	213			
14. Tài sản cố định	214			
15. Tài sản khác	215			
16. Phải thu ngắn hạn	216	V.13	1.430.000,000	1.430.000,000
17. Phải trả ngắn hạn	217			
18. Tài sản khác	218			
19. Phải thu ngắn hạn	219	V.14	4.081.116,000	4.081.116,000
20. Phải trả ngắn hạn	220			
21. Tài sản khác	221			
22. Phải thu ngắn hạn	222			
23. Phải trả ngắn hạn	223			
24. Tài sản khác	224	V.9	205.455.713,000	205.455.713,000
25. Phải thu ngắn hạn	225			
26. Phải trả ngắn hạn	226			
27. Tài sản khác	227			
28. Phải thu ngắn hạn	228	V.12	1.154.701,245	1.154.701,245
29. Phải trả ngắn hạn	229			
30. Tài sản khác	230			
31. Phải thu ngắn hạn	231			
32. Phải trả ngắn hạn	232			
33. Tài sản khác	233			
34. Phải thu ngắn hạn	234			
35. Phải trả ngắn hạn	235			
36. Tài sản khác	236			
37. Phải thu ngắn hạn	237			
38. Phải trả ngắn hạn	238			
39. Tài sản khác	239			
40. Phải thu ngắn hạn	240			
41. Phải trả ngắn hạn	241			
42. Tài sản khác	242			
43. Phải thu ngắn hạn	243			
44. Phải trả ngắn hạn	244			
45. Tài sản khác	245			
46. Phải thu ngắn hạn	246			
47. Phải trả ngắn hạn	247			
48. Tài sản khác	248			
49. Phải thu ngắn hạn	249			
50. Phải trả ngắn hạn	250			
51. Tài sản khác	251			
52. Phải thu ngắn hạn	252			
53. Phải trả ngắn hạn	253			
54. Tài sản khác	254			
55. Phải thu ngắn hạn	255			
56. Phải trả ngắn hạn	256			
57. Tài sản khác	257			
58. Phải thu ngắn hạn	258			
59. Phải trả ngắn hạn	259			
60. Tài sản khác	260			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>232,840,844,696</b>	<b>168,286,051,213</b>
<b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>49,837,426,750</b>	<b>74,022,944,175</b>
1. Tiền	111		4,337,426,750	5,522,944,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,500,000,000	68,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>139,700,000,000</b>	<b>39,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	139,700,000,000	39,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36,319,761,385</b>	<b>48,267,146,905</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	1,141,422,300	845,510,000
2. Trả trước cho người bán	132		32,640,792,735	46,637,292,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	2,537,546,350	784,344,405
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,855,535,766</b>	<b>5,194,378,732</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	4,855,535,766	5,194,378,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,128,120,795</b>	<b>1,801,581,401</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,670,004,795	1,397,581,401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	458,116,000	404,000,000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>212,135,002,536</b>	<b>186,948,814,070</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>212,036,459,652</b>	<b>186,793,553,404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	208,881,717,888	183,627,454,522
- Nguyên giá	222		274,924,624,506	240,490,068,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66,042,906,618)	(56,862,614,165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,154,741,764	3,166,098,882
- Nguyên giá	228		3,361,893,481	3,361,893,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(207,151,717)	(195,794,599)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>98,542,884</b>	<b>155,260,666</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13 98,542,884	155,260,666
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>444,975,847,232</b>	<b>355,234,865,283</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>31,694,000,908</b>	<b>11,074,229,317</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31,694,000,908</b>	<b>11,074,229,317</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	1,216,239,685	1,751,751,930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,441,405,000	484,010,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4,637,074,513	2,469,462,109
4. Phải trả người lao động	314		742,001,000	3,002,707,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	20,548,844,138	257,861,206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	3,108,436,572	3,108,436,572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>413,281,846,324</b>	<b>344,160,635,966</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>413,281,846,324</b>	<b>344,160,635,966</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199,997,920,000	199,997,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,433,746,287	12,433,746,287
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	200,850,180,037	131,728,969,679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	111,729,177,679	131,728,969,679
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b	89,121,002,358	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>444,975,847,232</b>	<b>355,234,865,283</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2015

LƯU HẢI ANH  
Người lập biểu

LƯU HẢI ANH  
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI  
Đại diện pháp luật







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92,302,615,472	53,484,346,947
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9,V.10	9,191,649,571	7,457,512,454
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(6,988)	(13,553)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(2,432,622,464)	(1,228,272,884)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99,061,635,591	59,713,572,964
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(613,313,150)	(2,728,704,634)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		338,842,966	336,649,788
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,436,600	107,277,596
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(215,705,612)	(403,478,471)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(2,546,637,423)	(2,333,105,314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>96,030,258,972</b>	<b>54,692,211,929</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,262,317,554)	(18,504,025,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(115,700,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	15,000,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	2,766,966,869	1,228,272,884
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(120,195,350,685)</b>	<b>(15,275,752,116)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,432,700)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20,432,700)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(24,185,524,413)</b>	<b>39,416,459,813</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,022,944,175	44,311,785,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,988	13,553
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		49,837,426,750	83,728,259,185

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2015

LƯU HẢI ANH  
Người lập biểu

LƯU HẢI ANH  
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI  
Đại diện pháp luật



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**: Trong kỳ, Công ty đã đầu tư mua tàu Superdong VIII với giá trị hơn 30 tỷ VND và đã ứng thêm để mua tàu X. Với việc mua sắm thêm tàu mới làm tăng khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển tại Phú Quốc- đặc biệt là tuyến Hà Tiên- Phú Quốc và ngược lại.
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**:
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Phòng vé Hà Tiên
    - + Phòng vé Rạch Giá
7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014



của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt nam: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở đồng Việt nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá đô la Mỹ của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng Sài Gòn Thương tín

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay

- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định



Nhà cửa, vật kiến trúc  
Phương tiện vận tải, truyền dẫn  
Thiết bị, dụng cụ quản lý  
Tài sản cố định hữu hình khác

**Tài sản cố định vô hình** được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

#### **11. Nguyên tắc chi phí trả trước:**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Là các máy tính, xe máy và một số công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**



25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	184.567.000	39.467.000
Tiền gửi ngân hàng	4.152.859.750	5.483.477.175
Các khoản tương đương tiền (*)	45.500.000.000	68.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.837.426.750</b>	<b>74.022.944.175</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. **Các khoản đầu tư tài chính:**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng		Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh	...	...		...	...	
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...		...	...	
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...		...	...	
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...		...	...	
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...		...	...	
- Các khoản đầu tư khác;	...	...		...	...	





	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a. Tiền;					
b. Hàng tồn kho;					
c. TSCĐ;					
d. Tài sản khác.					
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
<b>Cộng</b>					
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>			
Hàng đang đi đường					
Nguyên liệu, vật liệu	4.855.535.766	5.194.378.732			
Công cụ, dụng cụ					
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
Thành phẩm					
Hàng hóa					
Giá trị tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất					
<b>Cộng</b>	<b>4.855.535.766</b>	<b>5.194.378.732</b>			
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>			
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn					
<b>Cộng</b>					
b. Xây dựng cơ bản dở dang	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>			
Mua sắm					
<b>Cộng</b>					
<b>9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	863.625.100	239.456.134.730	53.560.000	116.748.857	240.490.068.687
Mua sắm trong kỳ	-	34.434.555.819	-	-	34.434.555.819
Số cuối kỳ	<u>863.625.100</u>	<u>273.890.690.549</u>	<u>53.560.000</u>	<u>116.748.857</u>	<u>274.924.624.506</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	36.949.092	53.560.000	116.748.857	170.308.857
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	213.468.628	56.478.836.680	53.560.000	116.748.857	56.862.614.165
Khấu hao trong kỳ	21.590.628	9.158.701.825	-	-	9.180.292.453
Số cuối kỳ	<u>235.059.256</u>	<u>65.637.538.505</u>	<u>53.560.000</u>	<u>116.748.857</u>	<u>66.042.906.618</u>



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	650.156.472	182.977.298.050	-	-	183.672.454.522
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>628.565.844</b>	<b>208.253.152.044</b>	-	-	<b>208.881.717.888</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	3.126.349.000	144.635.390	90.909.091	3.361.893.481
Mua trong năm				
Tạo ra từ nội bộ DN				
Tăng do hợp nhất KD				
Thanh lý trong kỳ				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.126.349.000</b>	<b>144.635.390</b>	<b>90.909.091</b>	<b>3.361.893.481</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.064.240	90.909.091	121.973.331
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	104.885.508	90.909.091	195.794.599
Khấu hao trong kỳ	-	11.357.118	-	11.357.118
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>116.242.626</b>	<b>90.909.091</b>	<b>207.151.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.126.349.000	39.749.882	-	3.166.098.882
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.126.349.000</b>	<b>28.392.764</b>	<b>-</b>	<b>3.154.741.764</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							

chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;



- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí mua bảo hiểm	677.563.737	666.126.605
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	992.441.058	731.454.796
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	98.542.884	155.260.666
<b>Cộng</b>	<b>1.768.547.679</b>	<b>1.552.842.067</b>

### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	307.116.000	275.000.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	151.000.000	129.000.000
<b>Cộng</b>	<b>458.116.000</b>	<b>404.000.000</b>
b. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	...	...

### 15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Giá trị	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	...	...			...	...
b. Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...			...	...
<b>Cộng</b>						

#### c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>		...		...

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH xăng dầu Kiên Giang	1.160.000	1.160.000	444.180.000	444.180.000
- Cty TNHH DV và KT Biển Xanh			279.159.100	279.159.100
- Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	152.886.000	152.886.000	89.163.000	89.163.000
- Cty TNHH Yung Chi Coatings			198.451.000	198.451.000
- DNTN xăng dầu Phi Hải	608.960.000	608.960.000	579.250.000	579.250.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	453.233.685	453.233.685	161.548.830	161.548.830
<b>Cộng</b>	<b>1.216.239.685</b>	<b>1.216.239.685</b>	<b>1.751.751.930</b>	<b>1.751.751.930</b>

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn  
(chi tiết tương tự ngắn hạn)

**Cộng:**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Cộng**

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**Cộng:**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.315.931.291	10.539.775.475	-9.010.124.124	2.845.582.642
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.080.670.000	-3.080.670.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126.277.433	3.181.613.114	-2.546.637.423	1.761.253.124
Thuế Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.253.385	237.924.233	-234.938.871	30.238.747
Các loại thuế khác	-	467.273.652	-467.273.652	-
<b>Cộng</b>	<b>2.469.462.109</b>	<b>17.507.256.474</b>	<b>-15.339.644.070</b>	<b>4.637.074.513</b>

b. Phải thu:

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng là 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả:

Số cuối kỳ

Số đầu năm



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	...	...
- Các khoản trích trước khác;		

- b. Dài hạn
- Lãi vay
  - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**19. Phải trả khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Thù lao Hội đồng quản trị	64.850.000	65.700.000
Cổ tức phải trả	20.001.014.200	21.654.900
Các khoản BH, KPCD phải nộp	179.467.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.512.438	170.506.306
<b>Cộng</b>	<b>20.548.844.138</b>	<b>257.861.206</b>
b. Dài hạn;		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
	...	...
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành:**

- 21.1 Trái phiếu thường
- 21.2 Trái phiếu chuyển đổi

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả.**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...

<b>Cộng</b>	...	...
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	174.748.540.000						86.761.106.171		261.509.646.171
- Tăng vốn từ lợi nhuận	25.249.380.000						(25.249.380.000)		103.236.269.267
- Lãi trong năm trước							103.236.269.267		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác:									
Trích lập các quỹ							(15.542.182.859)	12.433.746.287	(3.108.436.572)
Chia cổ tức năm 2013							(17.476.842.900)		(17.476.842.900)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.997.920.000</b>						<b>131.728.969.679</b>	<b>12.433.746.287</b>	<b>344.160.635.966</b>
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ này							89.121.002.358		89.121.002.358
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác:									



Chia cổ tức năm 2014						(19.999.792.000)		(19.999.792.000)
Số dư cuối kỳ	199.997.920.000					200.850.180.037	12.433.746.287	413.281.846.324

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

  

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199.999.792.000	199.999.792.000
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong kỳ	...	...
+ Vốn góp giảm trong kỳ	...	...
+ Vốn góp cuối kỳ	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.792	19.999.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.999.792	19.999.792
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	19.999.792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.792	19.999.792
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	19.999.792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND ... ..
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) ... ..

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	...	...
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	...	...
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	360.41USD	362.24USD
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**30. Các thông tin khác:**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a. Doanh thu:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	349.615.452	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.901.368.358	112.220.574.061
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.250.983.810</b>	<b>112.220.574.061</b>
b. Doanh thu với các bên liên quan:		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài		



sản là tổng số tiền nhận trước

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	107.963.667	87.436.376
	<u>107.963.667</u>	<u>87.436.376</u>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
Chi phí nhiên liệu	25.788.732.668	29.543.981.018
Chi phí nhân công	6.687.883.792	5.570.175.307
Chi phí khấu hao	9.158.701.825	7.415.638.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.940.554.753	2.806.980.496
Chi phí khác	4.251.525.260	3.271.923.606
<b>Cộng</b>	<u>50.827.398.298</u>	<u>48.608.698.451</u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.432.622.464	1.228.272.884
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.414.876	17.146.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	153.120.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.988	13.553
<b>Cộng</b>	<u>2.600.164.328</u>	<u>1.245.432.927</u>

**5. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	194.300.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>194.300.000</u>

**6. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại TSCĐ		
Tiền phạt thu được	33.171.201	56.245.911
Thuế được giảm		-
<b>Cộng</b>	<u>33.171.201</u>	<u>56.245.911</u>

**7. Chi phí khác**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý		
Lỗ do đánh giá lại TSCĐ		
Các khoản bồi thường	24.030.000	-
Chi phí khác	40.310	44.867
<b>Cộng</b>	<b>24.070.310</b>	<b>44.867</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	1.159.224.231	859.888.077
- Thù lao HQĐT và BKS	225.000.000	362.000.000
- Chi phí công tác	306.255.160	341.330.934
- Chi phí tiếp khách	30.567.581	27.795.836
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.148.950.388	2.275.178.024
 b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	1.783.028.260	1.534.373.269
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu cho đại lý.	8.999.026.000	5.119.690.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	970.219.972	627.170.118
 c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
 <b>Cộng</b>	<b>14.622.271.592</b>	<b>11.147.426.258</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.788.732.668	29.543.981.018
Chi phí nhân công	9.457.136.283	8.073.836.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.191.649.571	7.457.512.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.282.546.565	5.433.266.926
Chi phí khác	13.729.604.803	9.247.527.658
<b>Cộng</b>	<b>62.449.669.890</b>	<b>59.756.124.709</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 08 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I và tàu Superdong II, các tàu Superdong III đến Superdong VIII và xe buýt được miễn thuế.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.  
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.302.615.472	53.484.346.947
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	703.512.172	1.780.983.811
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	93.006.127.644	55.265.330.758
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	90.549.989.413	53.963.710.340
- Thu nhập khác	2.456.138.231	1.301.620.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	9.595.349.352	2.984.652.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(6.413.736.239)	(455.398.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	<u>3.181.613.113</u>	<u>2.529.143.943</u>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.121.002.358	50.955.203.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.999.792	19.999.792
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>4.456</u>	<u>2.548</u>

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2015 tăng 74,9% so với năm 6 tháng năm 2014 là do: Từ tháng 07 năm 2014 tàu VII nhập mới tăng cường cho tuyến RG-PQ, Quý I năm 2015 tàu Superdong VII chạy tăng cường tuyến Hà Tiên- Phú Quốc cùng với 3 tàu Superdong I, II và VI trong khi 6 tháng năm 2014 chỉ có 2 tàu Superdong I và II chạy tuyến này. Việc tăng cường tàu đã làm doanh thu tuyến HT-PQ tăng 116% so với cùng kỳ. Tàu Superdong VIII nhập mới bắt đầu hoạt động tuyến RG-PQ từ tháng 2 năm 2015 làm cho doanh thu tuyến RG-PQ tăng 14% so với 6 tháng 2014. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng 4,6% trong khi doanh thu tăng 38,4% là những nguyên nhân làm cho 6 tháng năm 2015 lợi nhuận sau thuế tăng vọt so với cùng kỳ năm 2014.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai



	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** *Cam kết mua sắm tài sản:* Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến mua sắm tàu Superdong IX với giá trị hợp đồng lên đến hơn 1.490.000 USD và tàu Superdong X với giá trị hợp đồng là 1.490.000USD.

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

3. **Thông tin về các bên liên quan:**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 726.700.000 VND (cùng kỳ năm trước là 688.900.000 VND).

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Industrial Sdn Bhd	Công ty có cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.</b>		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	30.806.700.000	30.502.200.000
<b>Kaibuok Industrial Sdn.Bhd.</b>		
Trả trước tiền mua tàu 9 và 10	15.924.002.500	



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.</i>		
Trả trước tiền mua tàu		24.493.980.000
<i>Kaibuok Industrial Sdn.Bhd.</i>		
Trả trước tiền mua tàu	31.831.615.000	
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<u><b>31.831.615.000</b></u>	<u><b>24.493.980.000</b></u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận** (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):  
Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong một khu vực địa lý là tỉnh Kiên Giang.
- Thông tin so sánh** (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:**
- Những thông tin khác.** .....

Kiên Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2015



\_\_\_\_\_  
**Lưu Hải Anh**  
Người lập biểu



\_\_\_\_\_  
**Lưu Hải Anh**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Hà Nguyệt Nhi**  
Đại diện pháp luật

